

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Số 1192 /PMC-CBTT

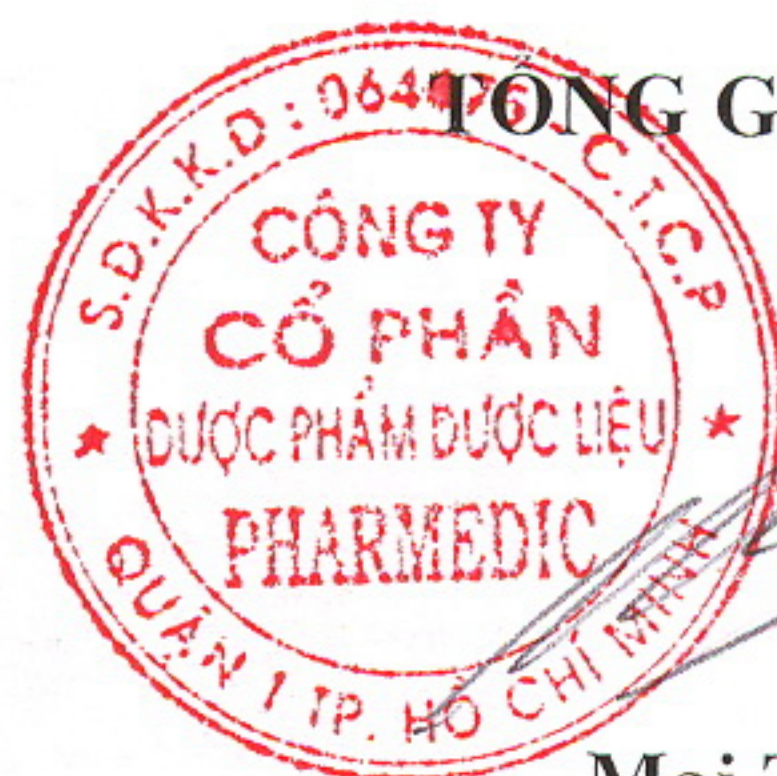
V/v : Giải trình về kết quả SXKD
giữa hai kỳ báo cáo biến động trên 10%

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ Phần IV, khoản 1, mục 1.2.2 của Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*", căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 3 năm 2011 so Quý 3 năm 2010; Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu PHARMEDIC giải trình nguyên nhân sự biến động KQKD trên 10% giữa hai kỳ báo cáo như sau :

Trong Quý 3 năm 2011 tình hình giá vật tư, nguyên vật liệu cho sản xuất dược phẩm vẫn chưa được ổn định, để đẩy mạnh sản xuất Công ty đã có các chính sách rà soát việc sử dụng vốn hiện có nhằm hạn chế vốn vay các tổ chức tín dụng, đồng thời thực hiện chính sách tăng thị phần thông qua công tác tiếp thị quảng cáo thường xuyên, hỗ trợ thị trường đạt hiệu quả, do đó lợi nhuận Quý 3 năm 2011 đã tăng so cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Thị Bé

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu : VT, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Bảng cân đối kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.046.915.572	86.844.093.017
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.559.912.175	25.391.960.469
1.Tiền	111		4.559.912.175	6.391.960.469
2.Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	19.000.000.000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.407.205.520	21.116.731.159
1.Phải thu của khách hàng	131	V.2	22.642.512.584	18.711.078.552
2.Trả trước cho người bán	132	V.3	2.685.179.115	2.384.707.862
5.Các khoản phải thu khác	135	V.4	79.513.821	20.944.745
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.Hàng tồn kho	140		53.897.843.477	39.207.168.543
1.Hàng tồn kho	141	V.5	53.897.843.477	39.207.168.543
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		1.181.954.400	1.128.232.846
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	485.782.282	440.355.136
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		153.303.468	347.225.060
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		81.050.400	81.050.400
5.Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	461.818.250	259.602.250
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.264.870.691	37.527.174.305
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.Tài sản cố định	220		37.205.267.640	37.527.174.305
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	33.419.185.570	33.272.350.045
- Nguyên giá	222		110.536.406.362	105.699.175.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.117.220.792)	(72.426.825.007)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.560.483.464	3.781.952.926
- Nguyên giá	228		5.585.814.645	5.585.814.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.025.331.181)	(1.803.861.719)
4.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	225.598.606	472.871.334
III.Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3.Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260		1.059.603.051	-
1.Chí phí trả trước dài hạn	261	V.11	945.728.051	-
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		113.875.000	-
3.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144.311.786.263	124.371.267.322

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.NỢ PHẢI TRẢ	300		33.607.473.360	19.139.749.550
I.Nợ ngắn hạn	310		33.607.473.360	19.139.749.550
1.Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.Phải trả cho người bán	312	V.12	11.144.366.383	4.697.189.674
3.Người mua trả tiền trước	313	V.13	610.806.476	-
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	5.028.262.958	3.388.516.125
5.Phải trả người lao động	315		9.745.013.230	6.756.171.718
6.Chi phí phải trả	316	V.15	306.200.000	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	3.825.543.788	1.811.314.065
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.947.280.525	2.486.557.968
II.Nợ dài hạn	330		-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	PL	110.704.312.903	105.231.517.772
I.Nguồn vốn quỹ	410		110.704.312.903	105.231.517.772
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		64.816.340.000	64.816.340.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		913.497.000	913.497.000
4.Cổ phiếu quỹ	414		(93.405.000)	(93.405.000)
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(16.985.687)
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		20.112.151.062	13.901.882.828
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		6.440.881.433	4.888.314.375
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.17	18.514.848.408	20.821.874.256
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144.311.786.263	124.371.267.322

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

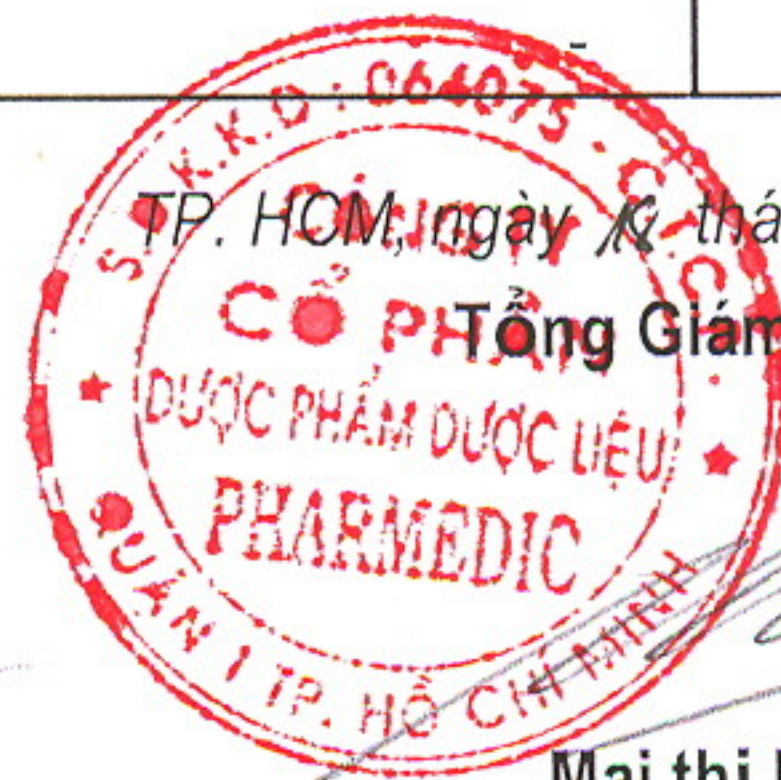
	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý			422.332.257	422.332.257
5. Ngoại tệ các loại			-	-
Dollar Mỹ (USD)			103.708,08	423,67
Euro (EUR)			501,48	509,67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập biểu

Đặng thị Huệ

Kế Toán Trưởng

Cao Tấn Tước



Mai thị Bé

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo kỳ báo cáo Quý kết thúc ngày 30/9/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67.187.167.758	60.294.790.562	187.173.235.201	161.235.632.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	78.225.535	152.978.279	211.093.211	272.348.966
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	67.108.942.223	60.141.812.283	186.962.141.990	160.963.283.844
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	40.125.138.388	38.431.500.307	115.369.334.542	100.012.099.595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.983.803.835	21.710.311.976	71.592.807.448	60.951.184.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	664.585.289	277.474.799	1.956.047.515	451.234.894
7. Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	22	VI.4	3.182.581	20.570.691	21.973.005	94.650.808
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	25.608.829
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	7.150.354.395	6.158.783.808	19.625.405.585	16.586.905.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.739.003.599	4.785.107.500	17.291.670.854	15.359.883.974
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-24-25)	30		13.755.848.549	11.023.324.776	36.609.805.519	29.360.978.989
11. Thu nhập khác	31	VI.7	200.532.085	70.429.455	777.601.467	879.308.815
12. Chi phí khác	32	VI.8	195.089.953	90.116.603	388.232.137	522.826.257
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.442.132	(19.687.148)	389.369.330	356.482.558
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.761.290.681	11.003.637.628	36.999.174.849	29.717.461.547
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.440.322.670	2.749.296.907	9.372.719.712	7.420.464.387
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	-	(113.875.000)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51-52)	60		10.320.968.011	8.254.340.721	27.740.330.137	22.296.997.160
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	1.594	1.275	4.284	3.443

Người lập biểu

Đặng thị Huệ

Đặng thị Huệ

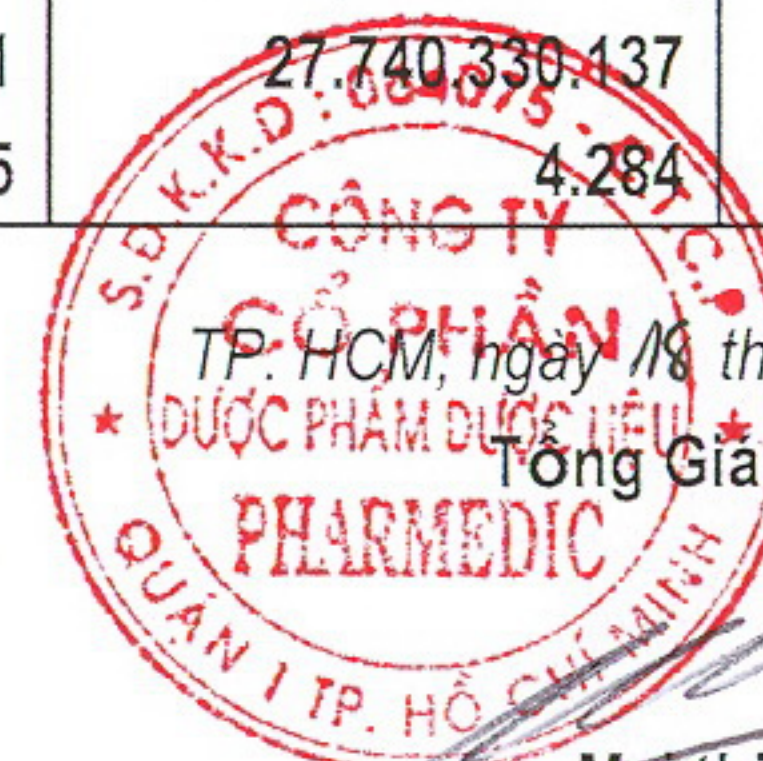
Kế Toán Trưởng

Cao Tấn Tước

Cao Tấn Tước

TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Mai thị Bé

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.999.174.849	29.717.461.547
2. Điều chỉnh cho các khoản :			4.266.276.807	6.047.944.525
Khấu hao tài sản cố định	02	V.8&V.9	6.100.915.359	6.313.843.581
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.834.638.552)	(291.507.885)
Chi phí lãi vay	06		-	25.608.829
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.265.451.656	35.765.406.072
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(4.422.951.606)	(6.697.290.228)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.690.674.934)	(3.631.548.669)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.258.007.626	7.766.702.306
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(991.155.197)	100.625.361
Tiền lãi vay đã trả	13		-	(25.608.829)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.717.025.739)	(5.604.456.901)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.701.651.806	27.673.829.112
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.566.109.191)	(9.467.482.725)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		424.909.091	583.545.454
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.834.638.552	291.507.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.306.561.548)	(23.517.429.386)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.227.138.552)	(8.688.342.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.227.138.552)	(8.688.342.140)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		167.951.706	(4.531.942.414)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.391.960.469	12.725.479.311
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		25.559.912.175	8.193.536.897

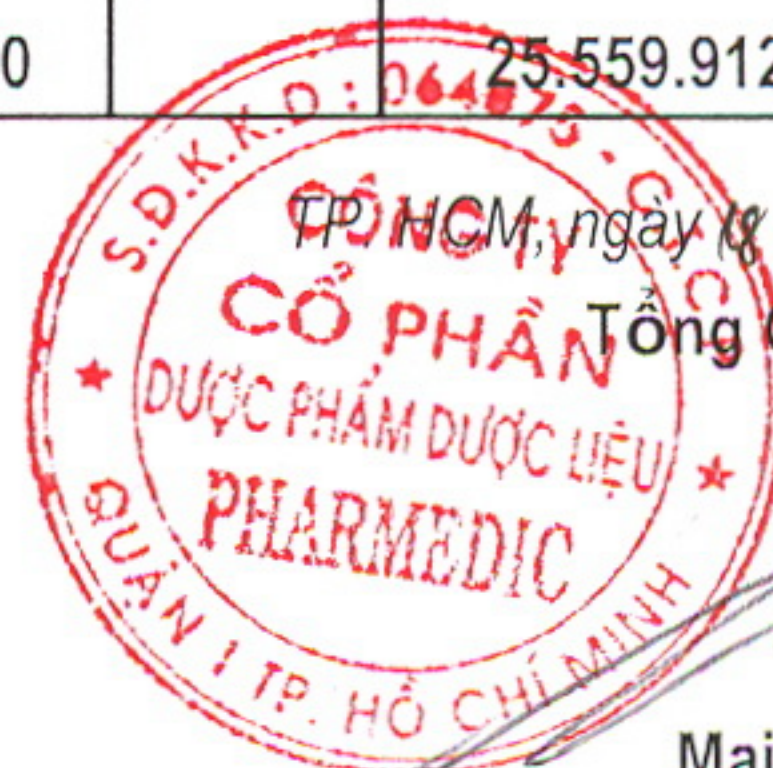
Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đặng Thị Huệ

Cao Tấn Tước



TP.HCM, ngày 08 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Mai Thị Bé

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - kinh doanh
3. **Ngành nghề kinh doanh** :

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư, y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế. Liên doanh, liên kết với tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước. Gia công chế biến một số nguyên liệu phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính cách truyền thống). In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy. Sản xuất , mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng - diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở)./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cờ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí gia công và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Thiết bị, phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	05 - 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : được ghi nhận theo giá gốc.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí có liên quan đến nhiều kỳ được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền và được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy và trung thực và được phân bổ vào các kỳ kế toán liên quan.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi và được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy và trung thực.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và quỹ trợ cấp thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá cuối kỳ theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thặng dư vốn : là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá bán của cổ phiếu mới hoặc giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Quỹ đầu tư phát triển :	18%
- Quỹ dự trữ tài chính :	5%
- Quỹ khen thưởng phúc lợi :	22%
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Cty	5%

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là khoản nợ phải trả trong kỳ theo mức cổ tức được công bố.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho người mua đồng thời Công ty có được sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và được Công ty ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại các năm trước và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	730.259.332	1.857.593.459
Tiền gửi ngân hàng	3.829.652.843	4.534.367.010
Trong đó : Tiền gửi USD	103.708,08	423,67
Tiền gửi EURO	501,48	509,67
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	19.000.000.000
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	21.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	25.559.912.175	25.391.960.469

2. Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm	22.553.481.305	18.710.088.552
Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu	89.031.279	990.000
Cộng	22.642.512.584	18.711.078.552

3. Các khoản trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất	486.212.738	752.775.114
Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất	846.283.857	1.221.117.240
Ứng trước cho hoạt động khác	1.352.682.520	410.815.508

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cộng	-	2.685.179.115	2.384.707.862
-------------	---	---------------	---------------

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác					
		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Vật tư cho mượn		56.739.936			
Thuế thu nhập cá nhân chưa thu		12.998.819	-		
Tiền hàng thu hộ CTY TNHH SAGOPHA, chưa thu		9.775.066	20.944.745		
Cộng	-	79.513.821	20.944.745		

5. Hàng tồn kho					
		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Nguyên liệu, vật liệu		29.371.591.207	19.910.776.493		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		4.664.714.271	7.135.986.323		
Thành phẩm		19.559.800.454	12.042.694.738		
Hàng hoá		301.737.545	117.710.989		
Cộng	-	53.897.843.477	39.207.168.543		

6. Chi phí trả trước ngắn hạn					
		Năm nay	Năm trước		
Số đầu năm		440.355.136	464.029.822		
Tăng trong năm		2.175.370.867	965.529.822		
Giảm trong năm		2.129.943.721	1.087.029.822		
Số cuối kỳ	-	485.782.282	342.529.822		

7. Tài sản ngắn hạn khác					
		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tạm ứng mua vật dụng trong Công ty		441.129.250	238.913.250		
Ký quỹ ngắn hạn		20.689.000	20.689.000		
Cộng	-	461.818.250	259.602.250		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	25.863.355.820	64.891.374.928	11.723.898.194	3.220.546.110	105.699.175.052
Mua mới	-	2.772.761.992	1.612.160.728	89.530.000	4.474.452.720
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.559.576.589	-	-	-	1.559.576.589,00
Thanh lý, nhượng bán	-	33.509.524	1.041.771.835	121.516.640	1.196.797.999
Số cuối năm	27.422.932.409	67.630.627.396	12.294.287.087	3.188.559.470	110.536.406.362
Trong đó,					
Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng					49.919.719.449
Giá trị hao mòn					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Số đầu năm	13.643.361.047	47.884.225.347	8.361.197.931	2.538.040.682	72.426.825.007
Khấu hao trong kỳ	918.304.490	4.002.782.972	743.255.410	215.103.025	5.879.445.897
Thanh lý, nhượng bán	-	33.509.524	1.034.023.948	121.516.640	1.189.050.112

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. HỒ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Thuyết minh báo cáo tài chính

Số cuối năm	14.561.665.537	51.853.498.795	8.070.429.393	2.631.627.067	77.117.220.792
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.219.994.773	17.007.149.581	3.362.700.263	682.505.428	33.272.350.045
Số cuối năm	12.861.266.872	15.777.128.601	4.223.857.694	556.932.403	33.419.185.570

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.916.105.767	1.411.282.678	1.258.426.200	5.585.814.645
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối năm	2.916.105.767	1.411.282.678	1.258.426.200	5.585.814.645
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	58.322.115	487.113.404	1.258.426.200	1.803.861.719
Khấu hao trong kỳ	43.741.584	177.727.878	-	221.469.462
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối năm	102.063.699	664.841.282	1.258.426.200	2.025.331.181
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.916.105.767	924.169.274	-	3.840.275.041
Số cuối năm	2.814.042.068	746.441.396	-	3.560.483.464

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thiết bị, cấu hình và bản quyền đọc mã vạch Iscala	225.598.606	225.598.606
Vật tư sửa chữa hệ thống xử lý không khí tầng kỹ thuật phân xưởng viên bột	-	247.272.728
Cộng	225.598.606	472.871.334

11. Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	2.125.728.051	-
Giảm trong năm	1.180.000.000	-
Số cuối kỳ	945.728.051	-

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua nguyên vật liệu cho sản xuất	10.539.000.459	4.276.261.151
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất	295.006.450	292.450.023
Mua vật dụng khác cho sản xuất	310.359.474	128.478.500
Cộng	11.144.366.383	4.697.189.674

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm	610.806.476	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cộng	-	610.806.476	-
-------------	---	--------------------	---

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	-	42.643.236	42.643.236	-
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	855.220.847	855.220.847	-
Thuế nhập khẩu	-	21.470.349	21.470.349	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.249.535.739	9.372.719.712	7.717.025.739	4.905.229.712
Thuế thu nhập cá nhân	138.579.466	1.289.940.653	1.305.866.193	122.653.926
Thuế tài nguyên	400.920	2.891.280	2.912.880	379.320
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	(81.050.400)	40.955.460	40.955.460	(81.050.400)
Phí, lệ phí & nộp khác	-	-	-	-
Cộng	3.307.465.725	11.629.841.537	9.990.094.704	4.947.212.558

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước phí thực hiện pano quảng cáo sản phẩm	306.200.000	-
Cộng	306.200.000	-

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
BHXH, BHYT, BHTN	9.202.692	1.027.665
Kinh phí công đoàn	261.357.080	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	616.500.000	390.119.750
Cổ tức phải trả	2.791.355.498	1.420.166.650
Chi phí bán hàng, quảng cáo phải trả	147.128.518	-
Cộng	3.825.543.788	1.811.314.065

17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục) :

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.481.634	6.481.634
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.481.634	6.481.634
- Cổ phiếu phổ thông	6.481.634	6.481.634
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	6.240	6.240
- Cổ phiếu phổ thông	6.240	6.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.475.394	6.475.394
- Cổ phiếu phổ thông	6.475.394	6.475.394
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Thuyết minh báo cáo tài chính

(*) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm

Số dư đầu năm	20.821.874.256
Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm nay	27.740.330.137
Giảm trong năm nay, gồm :	30.047.355.985
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2010	6.210.268.234
- Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2010	1.552.567.058
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	1.946.193.293
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011	6.740.000.000
- Chi trả cổ tức năm 2010	7.122.933.400
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011	6.475.394.000
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/09/2011	- 18.514.848.408

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	187.173.235.201	161.235.632.810
- Doanh thu hàng hoá	6.266.799.706	3.129.972.700
- Doanh thu thành phẩm	180.906.435.495	158.002.594.246
Trong đó : Xuất khẩu	2.362.836.780	2.176.679.800
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	103.065.864
Các khoản giảm trừ doanh thu	211.093.211	272.348.966
- Hàng bán trả lại	211.093.211	272.348.966
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	186.962.141.990	160.963.283.844
- Doanh thu hàng hoá	6.266.799.706	3.129.972.700
- Doanh thu thành phẩm	180.695.342.284	157.730.245.280
Trong đó : Xuất khẩu	2.362.836.780	2.176.679.800
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	103.065.864

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.455.642.674	2.778.818.416
Giá vốn thành phẩm đã bán	109.913.691.868	97.188.907.005
Cộng	115.369.334.542	100.012.099.595

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	49.808.296	154.663.509
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.834.638.552	291.507.885
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71.600.667	5.063.500
Lãi đầu tư trái phiếu	-	-
Cộng	1.956.047.515	451.234.894

4. Chi phí tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Thuyết minh báo cáo tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	25.608.829
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.973.005	69.041.979
Cộng	21.973.005	94.650.808

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	11.130.659.278	5.000.106.618
<i>Chi phí tiền lương</i>	9.722.692.860	4.342.678.222
<i>Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN</i>	756.407.948	348.133.139
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	651.558.470	309.295.257
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	771.505.458	310.073.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	392.903.749	330.837.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	818.242.273	845.393.883
Chi phí bằng tiền khác	6.512.094.827	10.100.493.965
Cộng	19.625.405.585	16.586.905.372

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	12.197.178.641	7.312.139.906
<i>Chi phí tiền lương</i>	10.844.715.750	6.436.499.662
<i>Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN</i>	804.754.346	424.024.244
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	547.708.545	451.616.000
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ quản lý	680.747.274	553.119.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	885.439.528	432.176.720
Thuế, phí và lệ phí	150.764.715	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.432.904.351	1.519.132.037
Chi phí bằng tiền khác	1.944.636.345	5.539.316.296
Cộng	17.291.670.854	15.359.883.974

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý	424.909.091	583.545.454
Nhượng bán nguyên phụ liệu	178.288.915	286.105.936
Bán phế liệu	174.403.461	9.657.425
Cộng	777.601.467	879.308.815

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	7.747.887	97.029.449
Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu	154.048.715	248.933.580
Chi phí khác	226.435.535	176.863.228
Cộng	388.232.137	522.826.257

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.999.174.849	29.717.461.547

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Thuyết minh báo cáo tài chính

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :

- Các khoản điều chỉnh tăng	491.704.000	15.246.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	50.850.000
Tổng thu nhập chịu thuế	37.490.878.849	29.681.857.547
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	9.372.719.712	7.420.464.387

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ :

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Năm nay	Năm trước
-	-
113.875.000	-
-	-
113.875.000	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

Năm nay	Năm trước
27.740.330.137	22.296.997.160
-	-
27.740.330.137	22.296.997.160
6.475.394	6.475.394
4.284	3.443

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí tiền lương

Chi phí BHXH, BHYT, BHTN & KPCĐ

Chi phí ăn giữa ca

Chi phí công cụ, dụng cụ

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

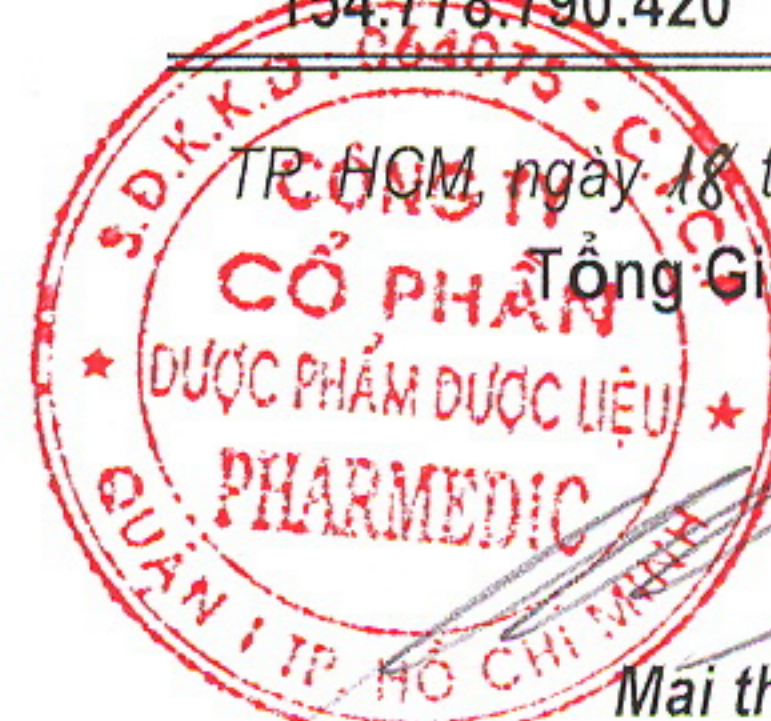
Năm nay	Năm trước
80.133.471.899	69.126.366.615
48.575.070.531	40.478.974.160
42.381.448.998	35.449.815.996
3.826.580.033	2.933.418.164
2.367.041.500	2.095.740.000
438.717.112	401.817.689
6.100.915.359	6.313.843.581
7.693.872.946	6.857.096.794
11.836.742.573	8.993.024.623
154.778.790.420	132.171.123.462

Người lập biểu

Đặng thị Huệ

Kế toán trưởng

Cao Tấn Tước



TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Mai thị Bé

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Thuyết minh báo cáo tài chính

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (chưa thực hiện)	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	64.816.340.000	913.497.000	(93.405.000)	2.454.543	6.813.897.555	3.706.983.496	11.384.715.398	87.544.482.992
Lợi nhuận tăng năm trước							31.230.892.468	31.230.892.468
Giảm trong năm trước								
+ Trích lập các quỹ	-	-	-	-	7.087.985.273	1.181.330.879	(8.269.316.152)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.960.496.064)	(5.960.496.064)
+ Giảm khác	-	-	-	19.440.230	-	-	(7.563.921.394)	(7.544.481.164)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	64.816.340.000	913.497.000	(93.405.000)	(16.985.687)	13.901.882.828	4.888.314.375	20.821.874.256	105.231.517.772
Lợi nhuận tăng năm nay							27.740.330.137	27.740.330.137
Giảm trong năm nay								
+ Trích lập các quỹ					6.210.268.234	1.552.567.058	(7.762.835.292)	-
+ Chia cổ tức							(13.598.327.400)	(13.598.327.400)
+ Giảm khác	-	-	-	16.985.687			(8.686.193.293)	(8.669.207.606)
Số dư cuối kỳ	64.816.340.000	913.497.000	(93.405.000)	-	20.112.151.062	6.440.881.433	18.514.848.408	110.704.312.903

Người lập biểu

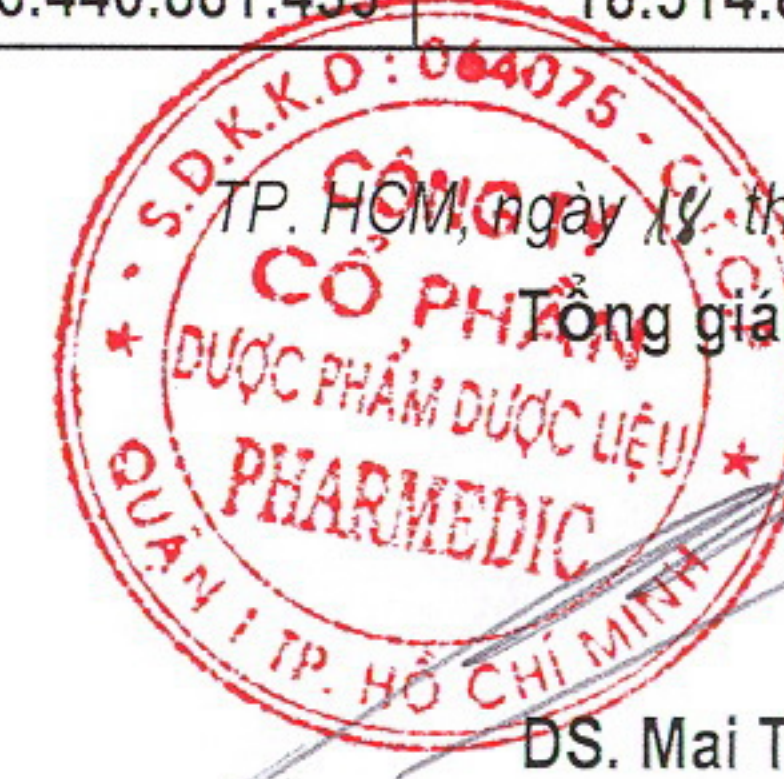
Đặng Thị Huệ

Kế toán trưởng

Cao Tấn Tước

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc



ĐS. Mai Thị Bé